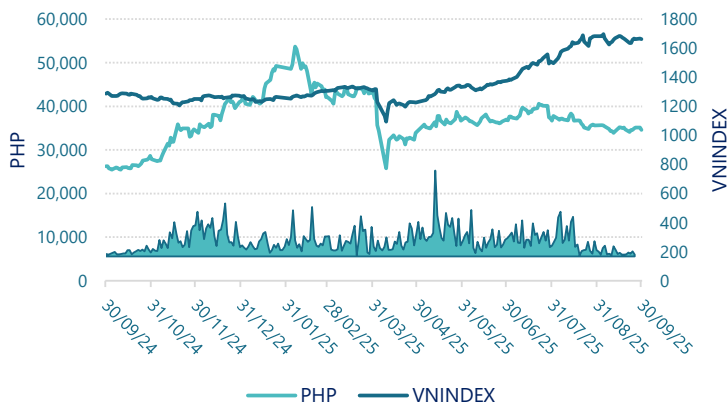




## CTCP Cảng Hải Phòng (UPCOM: PHP)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/09/2025

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 34,600      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 53,685      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,466      |
| SL cổ phiếu LH          | 326,960,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 72,105      |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.1%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 11,313      |
| P/E                     | 15.0        |
| EPS                     | 2,303       |

### DT thuần

Q3/25

700

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 42.0 | 6.4%

YoY: ▲ 46.0 | 7.1%

### LN sau thuế

Q3/25

296

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 65.0 | 28.3%

YoY: ▼ 78.0 | -20.7%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

58.1%

+/- YoY: ▼ 12.8%

### DT thuần

9T 2025

1,936

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 2.7%

### LN sau thuế

9T 2025

712

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 66.0 | -8.4%

### ROE

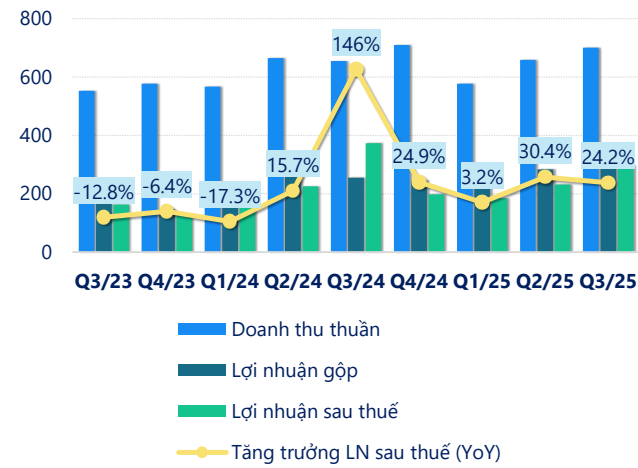
Q3/25

11.6%

+/- YoY: ▼ 1.2%

tỷ VNĐ

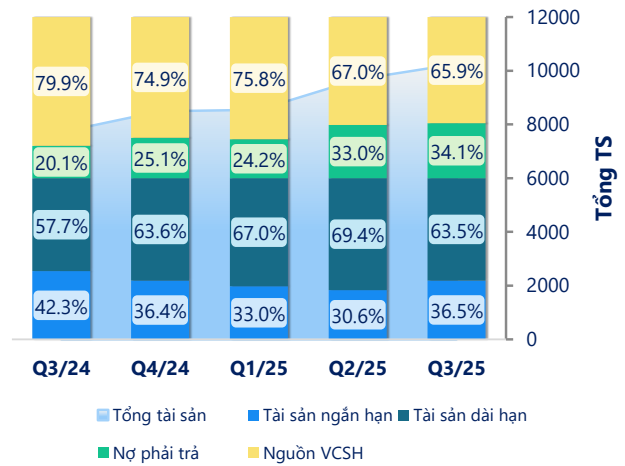
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

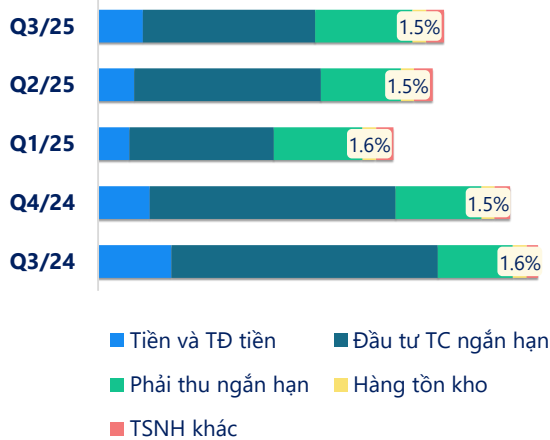
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



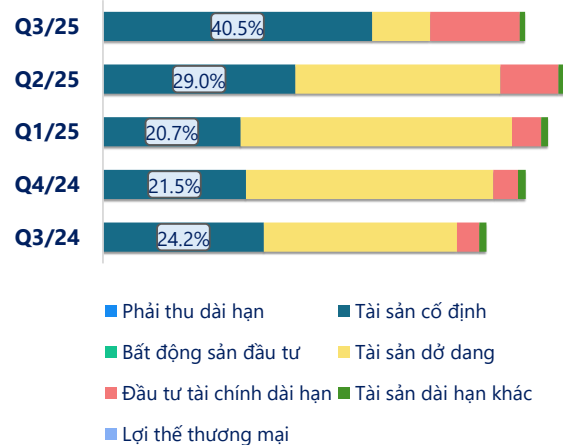
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

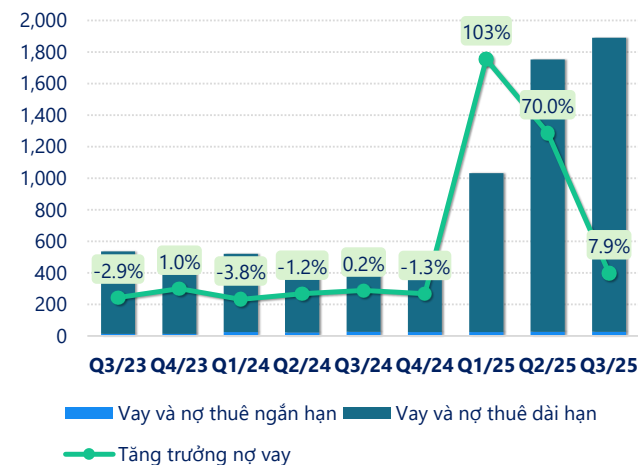
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

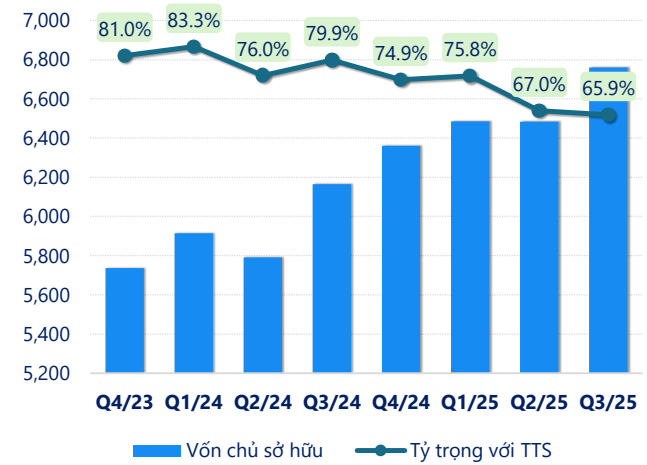
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

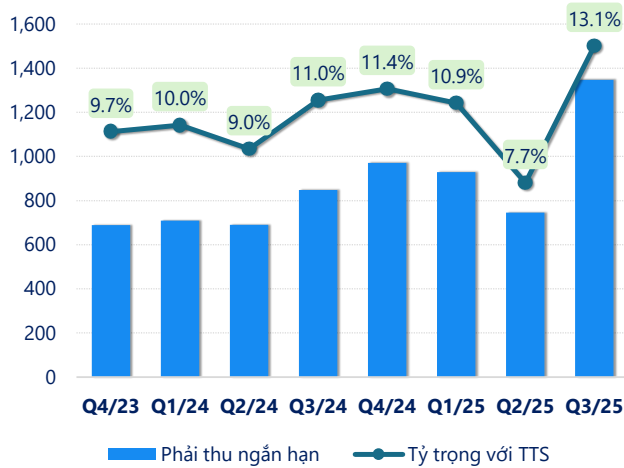
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



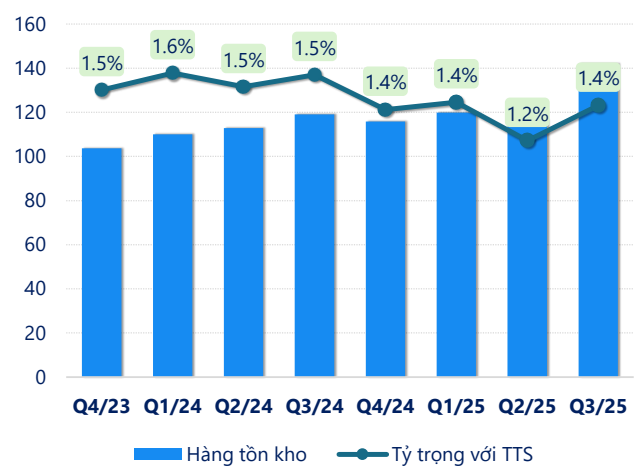
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


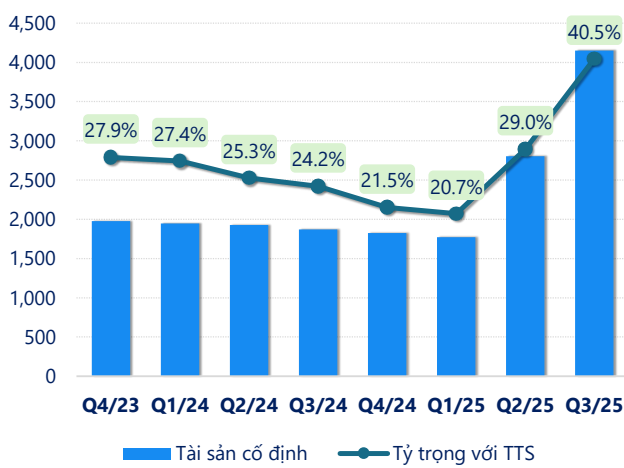
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

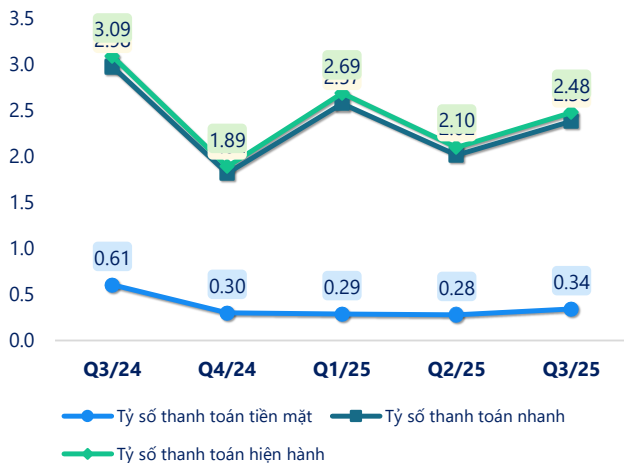
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

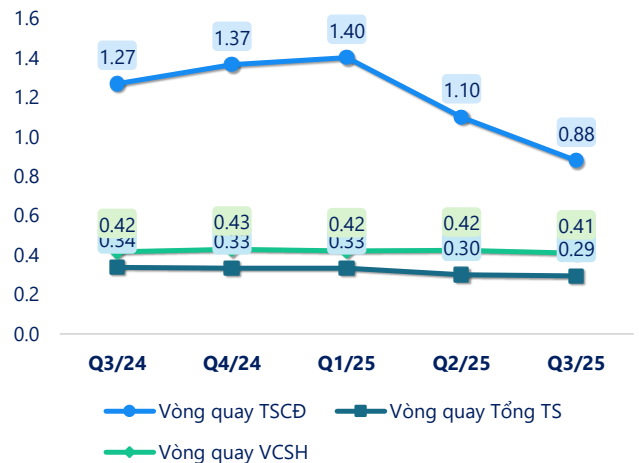
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b>  |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>7,721</b> | <b>8,493</b> | <b>8,551</b> | <b>9,680</b> | <b>10,254</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>3,265</b> | <b>3,092</b> | <b>2,824</b> | <b>2,958</b> | <b>3,743</b>  |
| Tiền và tương đương tiền           | 640          | 494          | 303          | 394          | 517           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 1,502        | 1,345        | 1,256        | 1,385        | 1,413         |
| Phải thu ngắn hạn                  | 848          | 971          | 929          | 746          | 1,348         |
| Hàng tồn kho                       | 119          | 116          | 120          | 117          | 142           |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 156          | 166          | 216          | 317          | 324           |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>4,456</b> | <b>5,401</b> | <b>5,727</b> | <b>6,722</b> | <b>6,511</b>  |
| Phải thu dài hạn                   | 0.10         | 0.09         | 0.08         | 0.08         | 0.07          |
| Tài sản cố định                    | 1,869        | 1,826        | 1,772        | 2,803        | 4,151         |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0             |
| Tài sản dở dang                    | 2,241        | 3,160        | 3,490        | 2,984        | 896           |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 262          | 317          | 374          | 849          | 1,383         |
| Tài sản dài hạn khác               | 82.7         | 96.8         | 90.6         | 86.1         | 81.0          |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0             |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>1,556</b> | <b>2,132</b> | <b>2,066</b> | <b>3,197</b> | <b>3,494</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>1,057</b> | <b>1,638</b> | <b>1,051</b> | <b>1,410</b> | <b>1,511</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 25.6         | 23.5         | 25.2         | 26.4         | 26.2          |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 211          | 853          | 462          | 627          | 610           |
| Nợ dài hạn                         | 498          | 495          | 1,015        | 1,787        | 1,983         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 490          | 485          | 1,006        | 1,727        | 1,865         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>6,165</b> | <b>6,361</b> | <b>6,486</b> | <b>6,484</b> | <b>6,759</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>6,165</b> | <b>6,361</b> | <b>6,486</b> | <b>6,484</b> | <b>6,759</b>  |
| Vốn điều lệ                        | 3,270        | 3,270        | 3,270        | 3,270        | 3,270         |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0             |

(Nguồn: fireant.vn)